

NGŨ NGHĨA CỦA DANH XƯNG TRONG HÀNG XUẤT GIA PHẬT GIÁO

*Trương Thị Diễm, Thích Thông Huệ **

TÓM TẮT

Phật giáo là một tôn giáo lớn, có mặt rất sớm ở Việt Nam và đồng hành cùng dân tộc. Nghiên cứu danh xưng trong hàng xuất gia Phật giáo là tìm hiểu vốn từ ngữ đặc biệt của văn hóa Phật giáo nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung. Sự hòa quyện giữa đạo và đời đã "hắt bóng" vào trong vốn từ ngữ độc đáo này. Bằng thao tác phân tích nghĩa tố, chúng tôi đi sâu vào phân tích nội dung ngữ nghĩa của hệ thống danh xưng trong hàng xuất gia Phật giáo dưới góc nhìn ngôn ngữ học và văn hóa học. Cụ thể, chúng tôi khảo sát hai tiểu hệ thống danh xưng này trên bình diện chức danh Phật giáo và trên bình diện tông phái.

1. Đặt vấn đề

Mục đích của bài viết này là: cố gắng đi sâu miêu tả không tách rời với lí giải và xác định bản chất của hệ thống danh xưng trong hàng xuất gia Phật giáo; phân tích các yếu tố nghĩa tôn ti, giới tính, Phật pháp để lý giải về cơ cấu của hệ thống danh xưng đặc biệt này; thử đối chiếu với hệ thống danh từ thân tộc Việt để thấy sự tương đồng giữa hai hệ thống - và đây cũng là minh chứng cho tính độc đáo của Phật giáo - một tôn giáo thế giới nhưng cũng là tôn giáo dân tộc.

2. Giải quyết vấn đề

Theo lý thuyết hệ thống ngôn ngữ, nội dung ngữ nghĩa của mỗi từ chỉ được xác định trên cơ sở xem xét quan hệ ngữ nghĩa giữa từ đó với những từ khác trong nhóm. Mà thực chất, các từ có quan hệ với nhau là do những nét nghĩa (nghĩa tố) của chúng có quan hệ với nhau. Nhờ sự phân tích nghĩa tố mà các quan hệ ngữ nghĩa sẽ hiện ra rõ ràng, được giải thích dễ dàng hơn. Vì vậy, chúng tôi chọn thao tác phân tích nghĩa tố để chỉ ra cơ chế nghĩa của danh xưng trong hàng xuất gia Phật giáo.

Theo Đỗ Hữu Châu: "nét nghĩa nhất thiết phải đồng thời là sự tổ hợp của ít nhất một yếu tố phản ánh đặc tính của sự vật trong nội bộ của sự vật (descriptor - định tố) và một yếu tố chỉ quan hệ (connector - hệ tố)" [1, tr.178]. Diễn đạt một cách khác, Hoàng Phê cho rằng, nghĩa tố là "yếu tố ngữ nghĩa chung của các từ thuộc cùng một nhóm từ hoặc riêng cho nghĩa của một từ đối lập với nghĩa của những từ khác trong cùng một nhóm" [dẫn theo Vũ Đức Nghiệu 2, tr.193].

Ta có thể hình dung một tập hợp các nghĩa tố của nghĩa vị cũng như một tập hợp các nét khu biệt của âm vị vậy. Việc phân tích nghĩa của từ cho đến những thành tố cuối cùng, không còn có thể phân tích được nữa là một yêu cầu bắt buộc về nguyên tắc. Thế nhưng, cho tới nay vẫn chưa có được một phương pháp tổng quát đủ mạnh để cho phép xác định trong số các "dấu hiệu lô-gích" cái nào được coi là nghĩa tố, còn cái nào thì không [2, tr.193]. Vì thế, những người nghiên cứu khác nhau có thể đưa ra các chùm nghĩa tố không như nhau cho

cùng một nghĩa của từ. Tùy theo mục đích nghiên cứu của mình mà mỗi người có những cách chọn lựa khác nhau các dấu hiệu lô-gich.

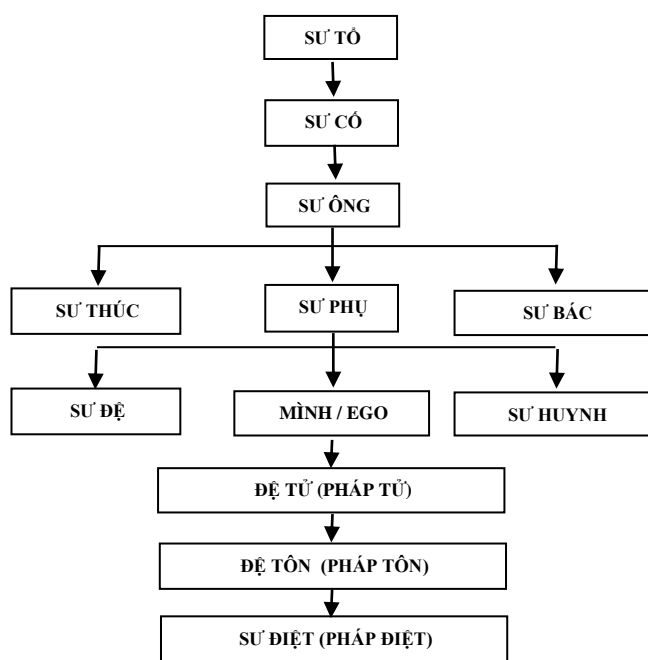
Trong bài viết này, hệ thống danh xưng trong hàng xuất gia Phật giáo được chúng tôi chia thành 2 tiểu hệ thống để khảo sát: thứ nhất là danh xưng theo tông phái và thứ hai là danh xưng theo chức danh phẩm trật Phật giáo. Trên mỗi bình diện, các thành viên trong cộng đồng xuất gia Phật giáo được xưng gọi có thể khác nhau. Sự phân biệt ngữ nghĩa của các từ trong mỗi tiểu hệ thống này rất chi li, phản ánh quan hệ tôn ti giữa các thế hệ tu tập dưới cùng một “mái nhà” tông phái và sự phân cấp cần có về chức danh, chức sắc qua quá trình phấn đấu tu tập. Hay nói cách khác, một bên là danh xưng có được dựa trên phân biệt quan hệ thầy - trò, trước - sau và một bên là danh xưng có được dựa trên thành tích khổ luyện và cống hiến cho cộng đồng (giới phẩm, giáo phẩm). Hai hệ thống này cơ bản thống nhất, bổ sung cho nhau nhưng không đồng nhất.

2.1. Tiểu hệ thống danh xưng xét trên bình diện tông phái

Đạo cũng là đời, vì vậy, quan hệ trong các tông phái Phật giáo cũng giống như quan hệ trong một gia đình: có tôn ti trên dưới, có quan hệ thân sơ. Nhà Phật dùng một yếu tố từ vựng Phật giáo kết hợp với một yếu tố chỉ quan hệ thân tộc để tạo thành từ xưng gọi các thành viên trong một tông phái: *sư tổ*, *sư cố*, *sư ông*, *sư phụ*, *đệ tử/pháp tử*, *đệ tôn/pháp tôn*, *sư điệt/pháp điệt*.

Yếu tố tôn ti là yếu tố nghĩa quan trọng trong Phật giáo và được phản ánh qua hệ thống danh từ chỉ quan hệ tông môn (gần giống với hệ thống cửu tộc trong quan hệ thân tộc Việt), chỉ khác là quan hệ huyết thống được thay bằng quan hệ thầy trò: thầy của mình (Ego) là *sư phụ*; thầy của thầy mình là *sư ông*...; học trò của mình là *pháp tử*, học trò của học trò mình là *pháp tôn*... Chúng ta nhận ra điều này qua sơ đồ sau:

SƠ ĐỒ 1: Hệ thống xưng hô xét trên bình diện tông phái



Tính tôn ti không chỉ được xác định theo chiều dọc mà còn được xác định theo chiều ngang, tức phân biệt thứ bậc trong cùng một thế hệ. Sự phân biệt này chủ yếu ở thế hệ bằng vai với mình/Ego như: *sur huynh/ sur đệ* hoặc *sur anh/ sur em* (nam tu sĩ) và với nữ tu sĩ ngang vai với mình là: *sur tử/ sur muội* hoặc *sur chị/ sur em*; gọi thành viên ở thế hệ ngang vai với sư phụ mình là: *sur bác, sur thúc*.

Chúng tôi khảo sát, xếp theo từng yếu tố nghĩa của nghĩa gốc các từ trong nhóm 1 như sau: Nghĩa tố 1: thành viên của cộng đồng Phật giáo (CĐPG); nghĩa tố 2: đối lập: xuất gia/ tại gia; nghĩa tố 3: giới tính; nghĩa tố 4: thế hệ thầy - trò (nếu lấy Ego làm trung tâm (thế hệ 0) thì có thể chia ra làm 8 thế hệ: thế hệ trên có (-1), (-2), (-3), (-4) và thế hệ dưới có (+1), (+2), (+3). Tập hợp các nghĩa tố của nghĩa nằm trong tương quan giả định lẫn nhau, thuyết minh cho nhau. Chúng có quan hệ thứ tự tôn ti nhất định trong tổ chức nghĩa. Chúng tôi chọn tập hợp các dấu hiệu lô-gich và sắp xếp thứ tự các nghĩa của của tiểu hệ thống danh xưng Phật giáo xét trên bình diện tông phái như sau:

1. *Sư tổ*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (thế hệ (-4))₄.
2. *Sư cố*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (thế hệ (-3))₄.
3. *Sư ông*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (thế hệ (-2))₄.
4. *Sư phụ*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam hoặc nữ)₃, (thế hệ (-1))₄.
5. *Sư thúc*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (thế hệ (-1) – vai dưới sư phụ)₄.
6. *Sư bác*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (thế hệ (-1) – vai trên sư phụ)₄.
7. *Sư đệ*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (thế hệ (0) – vai dưới Ego)₄.
8. *Sư huynh*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (thế hệ (0) – vai trên Ego)₄.
9. *Sư muội*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nữ)₃ (thế hệ (0) – vai dưới Ego)₄.
10. *Sư tử*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nữ)₃, (thế hệ (0) – vai trên Ego)₄.
11. *Pháp tử*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam hoặc nữ)₃, (thế hệ (+1))₄.
12. *Pháp tôn*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam hoặc nữ)₃, (thế hệ (+2))₄.
13. *Pháp đệ*: (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam hoặc nữ)₃, (thế hệ (+3))₄.

Các từ trong nhóm trùng nhau ở nghĩa tố 1 và 2. Trong đó, nghĩa tố 1 là yếu tố ngữ nghĩa chung cho các danh xưng trong cộng đồng Phật giáo đối lập với các nhóm từ khác cũng chỉ người nhưng thuộc các cộng đồng xã hội khác; nghĩa tố 2 giúp phân biệt thành viên trong hàng xuất gia với hàng tại gia trong cùng cộng đồng Phật giáo. Các nghĩa tố 3, 4 là nét nghĩa riêng của mỗi từ, phân biệt với các từ khác trong nhóm.

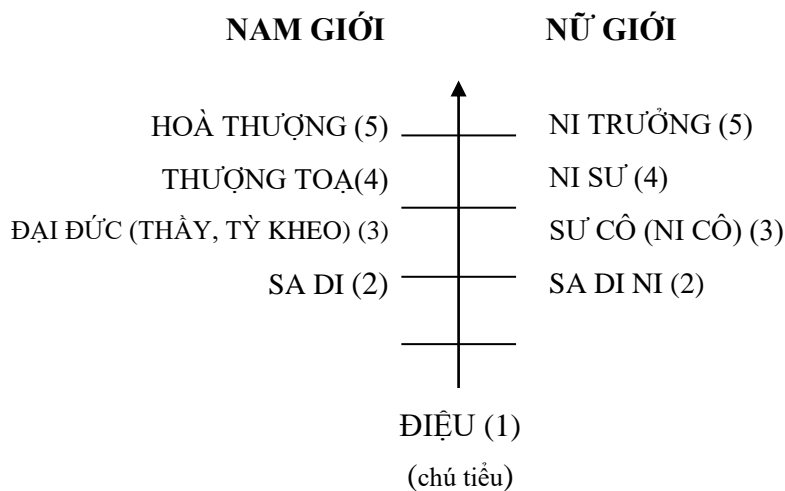
Xưng hô trong Phật giáo cũng như xưng hô trong tiếng Việt đều tuân theo nguyên tắc tôn ti. Đối với các thành viên thuộc các vai xưng quan hệ theo trục dọc của sơ đồ 1 (và cả ở sơ đồ 2 cũng vậy), vai dưới phải luôn tuân thủ nguyên tắc tôn ti. Điều này cũng tương tự như trong hệ thống danh từ thân tộc Việt [Xem 3, tr.90,91]. Đặc biệt, với Phật giáo, xưng khiêm hô tôn là một hạnh tu khiêm hạ để dẹp trừ ngã mạn và tự cao của mình nên ngay trong vai ngang cùng thế hệ (Sơ đồ 1) cũng tuân thủ nguyên tắc xưng khiêm hô tôn này. Đây là nét đặc trưng trong văn hóa giao tiếp của Phật giáo,

cũng là vấn đề quan trọng của giáo dục Phật giáo đối với những ai bước vào cửa đạo. Trong hệ thống xưng hô tiếng Việt và hệ thống xưng hô Phật giáo, khi xét ở góc độ nghi thức giao tiếp truyền thống, người nghe sẽ cảm nhận được sự tôn trọng và tình cảm của người nói dành cho mình ngay từ việc lựa chọn từ xưng hô mở đầu cuộc thoại, cũng như sự dự tính quan hệ giữa đôi bên theo ý muốn chủ quan của người nói. Trong nhà Phật cũng có cách gọi thay ngôi như ở ngoài đời (nếu có mặt học trò mình thì mình có thể gọi sư phụ là *ôn* hoặc *sư ông*).

Một điều khá đặc biệt là ở bậc cao nhất chỉ có danh xưng cho giới tính nam. Người thừa kế tông phái chỉ có thể là nam giới. Thứ bậc cao nhất của nữ giới là *sư cố* nhưng *sư cố* chỉ dùng cho các nữ tu hô gọi trong giới. Các nam tu sĩ chỉ gọi thành viên này là *ni trưởng* hoặc tôn trọng hơn nữa thì gọi là *sư bà*. Vậy sự phân biệt nam nữ trong việc sắc phong phẩm trật trong hàng xuất gia không phải là không có. Điều này, phải chăng là do Phật giáo đã chịu ảnh hưởng của văn hóa quốc gia khởi thủy đạo Phật là Ấn Độ và khi vào Trung Hoa - một nước phong kiến đế chế, Phật giáo lại một lần nữa chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo vốn trọng nam khinh nữ!

2.2. . Tiểu hệ thống danh xưng xét trên bình diện chức danh Phật giáo

SƠ ĐỒ 2: Hệ thống danh xưng xét trên bình diện chức danh Phật pháp



Chúng tôi khảo sát, xếp theo từng yếu tố nghĩa của nghĩa gốc các từ trong nhóm như sau: Nghĩa tố 1: thành viên của cộng đồng Phật giáo; nghĩa tố 2: đối lập: xuất gia/ tại gia; nghĩa tố 3: giới tính; nghĩa tố 4: thứ bậc giới/giáo phẩm. Tập hợp các nghĩa tố của nghĩa nằm trong tương quan giả định lẫn nhau, thuyết minh cho nhau. Chúng có quan hệ thứ tự tôn ti nhất định trong tổ chức nghĩa. Chúng tôi chọn tập hợp các dấu hiệu lô-gich và sắp xếp theo thứ tự như sau:

1. **Hòa thượng:** (thành viên của CDPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (bậc 5)₄.
2. **Ni trưởng:** (thành viên của CDPG)₁, (xuất gia)₂, (nữ)₃, (bậc 5)₄.
3. **Thượng toạ:** (thành viên của CDPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (bậc 4)₄.
4. **Ni sư:** (thành viên của CDPG)₁, (xuất gia)₂, (nữ)₃, (bậc 4)₄.

5. **Đại đức:** (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (bậc 3)₄.
6. **Sư cô:** (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nữ)₃, (bậc 3)₄.
7. **Sa di:** (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam)₃, (bậc 2)₄.
8. **Sa di ni:** (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nữ)₃, (bậc 2)₄.
9. **Điêu (chú tiểu):** (thành viên của CĐPG)₁, (xuất gia)₂, (nam hoặc nữ)₃, (bậc 1)₄.

Xét về nét nghĩa giới tính thì đối lập nam – nữ trong hệ thống danh xưng Phật giáo thuộc bình diện chức danh diễn ra khá đều đặn, cân đối, làm thành từng cặp: *sa di – sa di ni; đại đức – ni cô; thượng tọa – ni sư; hòa thượng – ni trưởng*. Ở bậc thấp nhất chỉ có từ *điêu (chú tiểu)* dùng để gọi chung cho cả nam và nữ.

Nhà Phật lý giải rằng: do căn tánh của chúng sanh, mỗi loài, mỗi giới có sự khác biệt (quan niệm khác biệt và lòng cố chấp, sự tham lam, giận dữ, ganh ghét... cũng có sự khác biệt) mà Đức Phật phải dựa trên phương diện hiện tượng giới để thuyết giảng giới luật cho thích nghi với từng chúng sanh, từng giới tính để họ đoạn trừ những tâm niệm sai biệt, hầu mong chúng sanh được giải thoát an lạc. Dù vậy, Phật vẫn quan niệm rằng: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều được bình đẳng và đều có khả năng thành Phật như nhau", không phân biệt nam nữ, sang hèn, lớn nhỏ...

Với những người yếu hèn, thiếu tự tin, không tin vào khả năng thành Phật của chính mình, Đức Phật cho đó là nữ giới. Kinh Niết Bàn ghi: “Nếu người nào không tự biết mình có Phật tính tôi gọi đó như là một người phụ nữ, nếu người nào tự biết mình có Phật tính tôi nói đó là một người đàn ông thực sự. Nếu có phụ nữ nào có thể nhận ra rằng bản thân mình chắc chắn đồng hiện hữu Phật tánh nên biết đó chính là một nam tử” [5, tr.125].

Nam giới sau khi xuất gia thọ trì 10 giới thì gọi là *sa di*, thọ 250 giới gọi là *tỳ kheo* hay *đại đức*, sau đó căn cứ vào hạ lạp và đạo hạnh mà sắc phong *thượng tọa, hòa thượng*... Còn nữ giới xuất gia thọ 10 giới gọi là *sa di ni*, thọ 10 *sa di ni* và 292 học pháp gọi là *thức xoa*, thọ 380 giới gọi *tỳ kheo ni* hay *ni cô*. Sau đó, cũng căn cứ vào hạ lạp và đạo hạnh mà sắc phong *ni sư* và *ni trưởng*... Sự phân chia này do tổ chức giáo đoàn, giáo hội xem xét, quy định và được tuân thủ rất nghiêm ngặt. Nhưng suy cho cùng, các cấp bậc chức danh khác nhau này chỉ nhằm đánh giá, khuyến khích quá trình nỗ lực tu dưỡng để đạt được tính chân – thiện - mỹ chứ không nhằm phân biệt giai tầng. Trong mỗi bài pháp của Đức Phật, Ngài vẫn luôn luôn nhấn mạnh đến tinh thần từ bi bình đẳng với mọi loài mọi giới. Đức Phật dạy rằng: “Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, nước mắt cùng mặn. Mỗi người sanh ra đều có Phật tánh, có khả năng thành Phật” [5, tr.50].

3. Kết luận

Qua những gì đã khảo sát và phân tích, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

- Yếu tố nghĩa tôn ti, giới tính và yếu tố nghĩa Phật pháp là nét đặc trưng văn hóa trong Phật giáo, đã tạo nên sự hấp dẫn của nó đối với những ai đặc biệt quan tâm nghiên cứu lớp từ này trong Phật giáo.

- Số lượng danh xưng trong hàng xuất gia Phật giáo khá phong phú lập thành hệ thống và các tiểu hệ thống rất chi li.

- Một số danh từ thân tộc tham gia vào lớp danh xưng trong Phật giáo đã nói lên được sự hòa quyện, hỗ trợ cùng đồng hành giữa Phật giáo với văn hóa dân tộc Việt. Điều này tạo nên nét đặc trưng văn hóa của Phật giáo Việt Nam nói riêng và văn hóa dân tộc Việt Nam nói chung.

- Bên cạnh hệ thống danh xưng trong hàng xuất gia Phật giáo, các pháp danh, pháp tự, pháp hiệu trong Phật giáo cũng là một vấn đề khá thú vị nếu được nghiên cứu dưới góc nhìn ngôn ngữ - văn hóa. Chúng tôi sẽ bàn về vấn đề này ở bài viết sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng* - Nxb ĐHTHVN - Hà Nội.
 [2] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội.
 [3] Trương Thị Diễm (2003), *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Đại học Vinh.
 [4] Trương Thị Diễm – Thích Thông Huệ (2011), *Góp thêm cách hiểu về biệt ngữ Phật giáo*, Hội thảo Ngữ học toàn quốc.
 [5] Thích Thiện Hoa (1992), *Phật học phổ thông*, Tập 1,2,3, Thành hội Phật giáo TP. HCM.

THE SEMANTIC CONTENT OF APPELLATIONS IN BUDDHISM

Trương Thị Diễm

University of Education, The University of Danang

Thích Thông Huệ

Hue Quang Pagoda, Danang

The University of Danang – University of Science and Education

ABSTRACT

Buddhism is a big religion which was introduced into Vietnam very early. Buddhism has undergone together with the development of Vietnam history and culture. The aim of studying the appellation of the Buddhist Monks is to analyze the special vocabulary of Buddhism culture in particular and Vietnamese culture in general. The corporation of religion and life is expressed in this special vocabulary. By the method analyzing some, this paper purposely studies the content of meaning of the Monks' appellation in depth from the perspective of linguistics and cultural studies. In specific, this paper aims to discover the Monks' appellation in two aspects: the Buddhism status and faction.

* TS. Trương Thị Diễm - Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng.

* Thích Thông Huệ - Chùa Huệ Quang.